

**BỘ XÂY DỰNG**  
**TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026  
đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

HẢI PHÒNG, THÁNG 5 NĂM 2026

Số: 2283/BC-VMSC

Hải Phòng, ngày 13 tháng 5 năm 2026

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026  
đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

- Bảng cân đối kế toán
- Bảng kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**Bùi Thị Lan Anh**

TỔNG GIÁM ĐỐC

**Đông Trung Kiên**

**Nơi nhận:**

- Vụ Kế hoạch - Tài chính Bộ Xây dựng;
- Vụ Quản lý doanh nghiệp Bộ Xây dựng;
- Phòng Nghiệp vụ II - Cục phát triển doanh nghiệp nhà nước Bộ Tài Chính;
- Phòng Kế hoạch - Tài chính Cục Hàng hải và đường thủy VN;
- Thuế thành phố Hải Phòng;
- Cục Thống kê Hải Phòng;
- Sở Tài chính Hải Phòng (Chi cục quản lý TCDN);
- Hội đồng thành viên TCT;
- Tổng giám đốc TCT;
- Ban Kiểm soát TCT;
- Ban Kiểm toán nội bộ;
- Lưu: VP, TCKT *(Nga)TW*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026*

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.652.494.436.295</b>	<b>1.562.265.358.283</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>344.957.408.742</b>	<b>218.629.852.646</b>
1. Tiền	111		124.957.408.742	218.629.852.646
2. Các khoản tương đương tiền	112		220.000.000.000	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>1.010.000.000.000</b>	<b>500.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1.010.000.000.000	500.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>164.175.896.581</b>	<b>741.454.125.646</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	133.537.690.225	566.817.013.414
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.743.079.537	22.359.807.911
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	32.528.869.556	175.036.279.530
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.5	(22.633.742.737)	(22.758.975.209)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>121.958.548.853</b>	<b>97.198.997.723</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	121.958.548.853	97.198.997.723
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>11.402.582.119</b>	<b>4.982.382.268</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	3.308.605.490	2.287.239.009
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		355.678.240	355.678.240
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.12	7.738.298.389	2.339.465.019
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.785.686.150.533</b>	<b>2.798.907.668.254</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.264.023.894</b>	<b>15.448.729.612</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4	8.264.023.894	15.448.729.612
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.030.461.134.157</b>	<b>2.064.656.970.567</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.022.895.009.136	2.056.801.152.916
- Nguyên giá	222		3.933.854.539.435	3.953.654.720.783
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.910.959.530.299)	(1.896.853.567.867)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	7.566.125.021	7.855.817.651
- Nguyên giá	228		20.859.933.628	21.279.802.480
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.293.808.607)	(13.423.984.829)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>106.118.706.884</b>	<b>75.478.152.230</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.7	106.118.706.884	75.478.152.230
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>631.155.486.396</b>	<b>632.384.686.396</b>
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2	579.423.886.396	579.423.886.396
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		44.199.000.000	44.199.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		7.532.600.000	8.761.800.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	266			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>9.686.799.202</b>	<b>10.939.129.449</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	8.945.612.801	10.197.943.048
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		741.186.401	741.186.401
3. Tài sản dài hạn khác	274			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>4.438.180.586.828</b>	<b>4.361.173.026.537</b>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.450.089.330.318</b>	<b>1.395.288.049.987</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.429.490.664.290</b>	<b>1.374.689.383.959</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	141.137.872.827	169.939.484.583
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		434.691.869.451	21.058.808.525
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12	18.092.932.268	18.621.412.780
5. Phải trả người lao động	315		70.604.520.056	317.503.076.849
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	2.470.653.969	4.464.834.088
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.645.102.727	1.341.189.090
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	621.134.942.220	669.801.622.961
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		30.000.000	30.000.000
13 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		139.682.770.772	171.928.955.083
14 Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20.598.666.028</b>	<b>20.598.666.028</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.14	1.430.304.884	1.430.304.884
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344		19.168.361.144	19.168.361.144
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.988.091.256.510</b>	<b>2.965.884.976.550</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.988.091.256.510</b>	<b>2.965.884.976.550</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	V.15	2.965.884.976.550	2.965.884.976.550
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418			
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.15	22.206.279.960	
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
-LNST chưa phân phối kỳ này	420b		22.206.279.960	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4.438.180.586.828</b>	<b>4.361.173.026.537</b>

Phê duyệt, ngày 13 tháng 5 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đông Trung Kiên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>289.048.084.264</b>	<b>289.048.084.264</b>
- Dịch vụ sự nghiệp công ĐATHH			270.765.740.741	270.765.740.741
- Dịch vụ sản xuất kinh doanh khác			18.282.343.523	18.282.343.523
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>			
- Dịch vụ sự nghiệp công ĐATHH				
- Dịch vụ sản xuất kinh doanh khác				
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>289.048.084.264</b>	<b>289.048.084.264</b>
- Dịch vụ sự nghiệp công ĐATHH			270.765.740.741	270.765.740.741
- Dịch vụ sản xuất kinh doanh khác			18.282.343.523	18.282.343.523
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.2</b>	<b>237.677.764.587</b>	<b>237.677.764.587</b>
- Dịch vụ sự nghiệp công ĐATHH			225.031.016.410	225.031.016.410
- Dịch vụ sản xuất kinh doanh khác			12.646.748.177	12.646.748.177
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>51.370.319.677</b>	<b>51.370.319.677</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>VI.3</b>	<b>5.992.048.862</b>	<b>5.992.048.862</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	<b>VI.4</b>	<b>109.355.508</b>	<b>109.355.508</b>
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>VI.5</b>	<b>30.712.679.034</b>	<b>30.712.679.034</b>
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+21-22-25)</b>	<b>30</b>		<b>26.540.333.997</b>	<b>26.540.333.997</b>
<b>10. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	<b>VI.6</b>	<b>1.549.272.961</b>	<b>1.549.272.961</b>
<b>11. Chi phí khác</b>	<b>32</b>	<b>VI.7</b>	<b>228.169.571</b>	<b>228.169.571</b>
<b>12. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.321.103.390</b>	<b>1.321.103.390</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>27.861.437.387</b>	<b>27.861.437.387</b>
<b>14. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>VI.8</b>	<b>5.655.157.427</b>	<b>5.655.157.427</b>
<b>15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51)</b>	<b>60</b>		<b>22.206.279.960</b>	<b>22.206.279.960</b>

Phê duyệt, ngày 13 tháng 5 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đông Trung Kiên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>27.861.437.387</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.546.169.179
- Các khoản dự phòng	03		(125.232.472)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(6.716.750.437)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(22.448.780)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>55.543.174.877</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		561.058.873.331
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24.759.551.130)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		26.939.612.102
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		155.490.303
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.277.408.669)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(32.976.874.043)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>584.683.316.771</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.424.809.312)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.380.563.962
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(690.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		180.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		131.818.484.675
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(396.225.760.675)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(62.130.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(62.130.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50 = (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>126.327.556.096</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>218.629.852.646</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70 = (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>344.957.408.742</b>

Phê duyệt, ngày 13 tháng 5 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đông Trung Kiên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam là loại hình Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, 100% vốn Nhà nước được thành lập theo QĐ số 438/QĐ-BXD ngày 18/4/2025 của Bộ Xây dựng, Tổng công ty được Sở Tài chính thành phố Hải phòng cấp giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu số: 0202285936 ngày 08/5/2025.

**2. Lĩnh vực kinh doanh****3. Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Cung cấp dịch vụ thiết lập, quản lý, vận hành, bảo trì báo hiệu hàng hải (đèn biển, đăng tiêu, báo hiệu hàng hải dẫn luồng, báo hiệu vô tuyến...và các loại báo hiệu hàng hải khác); Cung cấp dịch vụ khảo sát phục vụ công bố thông báo hàng hải; Cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải phục vụ thi công các công trình và các hoạt động khác diễn ra trong vùng nước cảng biển và trên biển; cung cấp dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước cảng biển, luồng hàng hải và tuyến luồng hàng hải; Xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải, bình đồ luồng hàng hải điện tử; cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải; Cung cấp dịch vụ thanh thải chướng ngại vật. Doanh nghiệp trực vớt tàu, hàng hóa, kỹ thuật ngầm dưới nước; lai dất, hỗ trợ tàu, các phương tiện nổi và vận chuyển hàng hóa, hành khách; Đầu tư phát triển hệ thống báo hiệu hàng hải, luồng hàng hải, tuyến hàng hải và hạ tầng kỹ thuật bảo đảm an toàn hàng hải; Lắp đặt, quản lý, khai thác các bến phao neo đậu tàu; Cứu nạn và cứu hộ trên biển; dịch vụ buộc, cởi dây cho tàu; Dịch vụ du lịch lặn trong và ngoài nước; Phá đá ngầm và cắt phá xác tàu chìm dưới nước, dịch vụ kỹ thuật ngầm dưới nước; Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống hỗ trợ an toàn hàng hải (AIS, VTS, DGPS, ...);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường thủy nội địa: Cung cấp dịch vụ thiết lập, quản lý, vận hành, bảo trì báo hiệu; Nạo vét duy tu; Điều tiết bảo đảm an toàn giao thông; Khảo sát các tuyến đường thủy nội địa; Hoa tiêu dẫn tàu trên các tuyến đường thủy nội địa;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

- Xây dựng nhà để ở;

- Xây dựng nhà không để ở;

- Xây dựng công trình đường thủy;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

- In ấn;

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Hoạt động khí tượng thủy văn;

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Gia công cơ khí; xử lý và phủ tráng kim loại;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Đào tạo sơ cấp;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Đơn vị trực thuộc:
  - + Bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ
  - + Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ
  - + Bảo đảm an toàn hàng hải Trung Bộ
  - + Xí nghiệp Khảo sát Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc
  - + Ban Quản lý dự án Bảo đảm an toàn hàng hải
  - + Bảo đảm an toàn hàng hải Nam Trung Bộ
  - + Bảo đảm an toàn hàng hải Đông Nam Bộ
  - + Bảo đảm an toàn hàng hải Tây Nam Bộ
  - + Bảo đảm an toàn hàng hải Biên Đông và Hải đảo
  - + Xí nghiệp Khảo sát Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam
- Công ty con:
  - + Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Bắc
  - + Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam
  - + Công ty Cổ phần Thiết bị báo hiệu hàng hải miền Nam
- Công ty liên doanh - liên kết:
  - + Công ty Cổ phần Trục vớt cứu hộ Việt Nam
  - + Công ty Cổ phần Cơ khí Hàng hải miền Nam

#### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

#### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hình thức kế toán áp dụng: hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, CĐCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

11. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

12. Nguyên tắc kế toán phải trả cô tức, lợi nhuận

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

15. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

16. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

17. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải thuê tài chính

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa và các khoản chi phí vay

19. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

20. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Vốn chủ sở hữu còn được tăng từ các nguồn vốn khác khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ sự nghiệp công được ghi nhận trên cơ sở Nhà nước đặt hàng

Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác được ghi nhận theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

23. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Lãi tiền vay và một số chi phí khác liên quan đến nghiệp vụ hoạt động tài chính

25. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

26. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác...

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	1.938.590.013	2.706.818.780
Tiền gửi ngân hàng	123.018.818.729	215.923.033.866
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	220.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>344.957.408.742</b>	<b>218.629.852.646</b>
<b>2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VNĐ	VNĐ
<b>a. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>1.010.000.000.000</b>	<b>500.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng	1.010.000.000.000	500.000.000.000
<b>b. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>631.155.486.396</b>	<b>632.384.686.396</b>
- Đầu tư vào công ty con	<b>579.423.886.396</b>	<b>579.423.886.396</b>
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải miền Bắc	247.696.810.549	247.696.810.549
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải miền Nam	327.001.375.847	327.001.375.847
Công ty Cổ phần Thiết bị báo hiệu hàng hải miền Nam	4.725.700.000	4.725.700.000
- Đầu tư vào công ty liên kết	<b>44.199.000.000</b>	<b>44.199.000.000</b>
Công ty Cổ phần Trục vớt cứu hộ Việt Nam	40.719.000.000	40.719.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí hàng hải miền Nam	3.480.000.000	3.480.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<b>7.532.600.000</b>	<b>8.761.800.000</b>
Đầu tư chứng khoán (mua cổ phiếu của NH TMCP Hàng hải)	7.532.600.000	8.761.800.000
<b>3 .PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VNĐ	VNĐ
Cục Hàng hải và đường thủy Việt Nam		374.842.767.963
Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh	7.853.505.220	28.119.045.479
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả		23.323.937.035
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật VNCN E&C	21.224.775.000	21.224.775.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4	18.869.865.911	18.869.865.911
Tổng công ty xây dựng Trường Sơn	13.606.446.560	13.606.446.560
Công ty CP BOT cầu Bạch Đằng	10.668.357.408	10.668.357.408
Các đối tượng khác	61.314.740.126	76.161.818.058
<b>Cộng</b>	<b>133.537.690.225</b>	<b>566.817.013.414</b>
<b>4 .PHẢI THU KHÁC</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a, Ngắn hạn</b>	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	1.178.523.992	21.697.539
Tạm ứng	2.169.367.611	1.094.605.369
Ký cược, ký quỹ	4.375.959.282	4.980.811.583
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.869.780.821	6.194.219.177
Phải thu Cục Hàng hải và đường thủy Việt Nam	12.889.770.003	25.722.334.755
Cty TNHH MTV Hoa tiêu HH miền Bắc		106.564.317.079
Cty TNHH MTV Hoa tiêu HH miền Nam		25.213.275.083
Phải thu khác	10.045.467.847	5.245.018.945
<b>Cộng</b>	<b>32.528.869.556</b>	<b>175.036.279.530</b>

**b, Dài hạn**

Ký cược, ký quỹ

8.264.023.894

15.448.729.612

**Cộng****8.264.023.894****15.448.729.612****5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (Phụ lục số 01)****6 . HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	27.431.841.475		22.652.210.069	
Công cụ dụng cụ	2.029.654.563		2.106.292.489	
Chi phí SX kinh doanh dở dang	91.618.297.440		71.561.739.790	
Thành phẩm	878.755.375		878.755.375	
<b>Cộng</b>	<b>121.958.548.853</b>		<b>97.198.997.723</b>	

\* Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Cải tạo NC trạm đèn Ba Làng An	1.855.072.820		1.855.072.820	
Cải tạo nâng cấp đèn Ông Đốc	5.215.361.906		5.215.361.906	
Công trình sửa chữa trạm Bồ Đề	3.077.304.476		3.077.304.476	
Đợt xuất bảo đảm giao thông	15.053.184.611		12.923.636.299	
Chi phí SXKD dở dang khác	66.417.373.627		48.490.364.289	
<b>Cộng</b>	<b>91.618.297.440</b>		<b>71.561.739.790</b>	

**7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Đóng mới 03 tàu có tính năng phù hợp với công tác quản lý vận hành báo hiệu hàng hải	52.270.275.912	52.270.275.912
Đầu tư đóng mới phao BHHH	22.313.585.082	233.585.082
Chi phí đất Quận 9	6.665.410.062	6.665.410.062
Thiết lập luồng hàng hải công cộng Cẩm Phả	14.331.749.366	6.361.378.995
Trạm quản lý an toàn hàng hải Lý Nhơn	2.474.419.464	2.474.419.464
Các dự án khác	8.063.266.998	7.473.082.715
<b>Cộng</b>	<b>106.118.706.884</b>	<b>75.478.152.230</b>

**8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục số 02)****9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>4.041.438.920</b>	<b>17.238.363.560</b>	<b>21.279.802.480</b>
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ (thanh lý, nhượng bán)		419.868.852	419.868.852
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.041.438.920</b>	<b>16.818.494.708</b>	<b>20.859.933.628</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>13.423.984.829</b>	<b>13.423.984.829</b>
Khấu hao trong kỳ		289.692.630	289.692.630

Giảm trong kỳ (thanh lý, nhượng bán)		419.868.852	419.868.852
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>13.293.808.607</b>	<b>13.293.808.607</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	4.041.438.920	3.814.378.731	7.855.817.651
Tại ngày cuối kỳ	4.041.438.920	3.524.686.101	7.566.125.021

**10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	VNĐ	VNĐ
Công cụ dụng cụ xuất dùng	128.719.006	109.191.757
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm	1.742.118.653	1.271.564.438
Các khoản khác	1.437.767.831	906.482.814
<b>Cộng</b>	<b>3.308.605.490</b>	<b>2.287.239.009</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.676.881.084	9.308.544.551
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm	596.737.306	686.832.507
Các khoản khác	3.671.994.411	202.565.990
<b>Cộng</b>	<b>8.945.612.801</b>	<b>10.197.943.048</b>

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Trục vớt Song Thương	27.281.389.909	27.281.389.909
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hiệp Cường		
CTCP Đầu tư xây dựng và thương mại Chiến Thắng	8.661.730.321	15.374.924.765
Công ty CP Thiết bị BHHH miền Bắc	4.231.053.113	11.150.966.894
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư XDCT miền Nam	3.204.145.122	6.704.145.122
Cty Cổ phần xăng dầu khí PVOLL Hải Phòng	8.429.236.723	5.310.698.257
Cty TNHH MTV XD Ngôi Sao Xanh	4.452.990.197	4.494.234.798
Cty TNHH Cơ giới Đại Thắng	3.518.436.306	5.300.605.866
Công ty TNHH Hàng hải miền Nam	5.178.856.696	4.606.760.957
Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam	8.964.185.069	5.146.225.543
Các đối tượng khác	67.215.849.371	84.569.532.472
<b>Cộng</b>	<b>141.137.872.827</b>	<b>169.939.484.583</b>

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	17.148.776.532	16.896.637.223	30.811.527.211	3.233.886.544
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(789.064.012)	5.655.157.427	1.050.572.089	3.815.521.326
Thuế thu nhập cá nhân	(116.983.087)	26.428.538.736	23.006.029.640	3.305.526.009
Các loại thuế, phí khác	39.218.328	100.800	39.619.128	(300.000)
<b>Cộng</b>	<b>16.281.947.761</b>	<b>48.980.434.186</b>	<b>54.907.748.068</b>	<b>10.354.633.879</b>

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn  
Cộng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	2.470.653.969	4.464.834.088
	<b><u>2.470.653.969</u></b>	<b><u>4.464.834.088</u></b>

**14 . PHẢI TRẢ KHÁC****a. Ngắn hạn**

Kinh phí công đoàn  
Bảo hiểm xã hội  
Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN  
Phải trả chênh lệch vốn công ty con  
Giá trị tăng tài sản tàu Bạch Long Vỹ và Tiên Nữ  
Khoản tiền dùng Quỹ phúc lợi mua cổ phiếu NH Hàng hải  
Quỹ hỗ trợ chính sách  
Đợt xuất bảo đảm giao thông năm 2021, 2022,2025  
Phải trả khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VNĐ	VNĐ
	177.606.986	178.179.462
		49.420.429.346
	148.073.200.712	148.073.200.712
	424.823.202.404	424.823.202.404
	2.227.510.000	2.227.510.000
	103.023.716	103.023.716
	11.869.413.797	7.797.795.913
	33.860.984.605	37.178.281.408
<b>Cộng</b>	<b><u>621.134.942.220</u></b>	<b><u>669.801.622.961</u></b>

**b. Dài hạn**

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

	1.430.304.884	1.430.304.884
<b>Cộng</b>	<b><u>1.430.304.884</u></b>	<b><u>1.430.304.884</u></b>

**15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
<b>Số dư tại ngày 08/5/2025</b>	<b>2.965.884.976.550</b>	<b>424.823.202.404</b>	<b>5.242.983.850</b>	<b>3.395.951.162.804</b>
Lợi nhuận tăng trong năm			198.523.048.540	198.523.048.540
Giá trị tàu Bạch Long Vỹ và Tiên Nữ		(424.823.202.404)		(424.823.202.404)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(149.102.619.194)	(149.102.619.194)
Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN			(54.663.413.196)	(54.663.413.196)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>2.965.884.976.550</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.965.884.976.550</b>
Lợi nhuận tăng trong kỳ			22.206.279.960	22.206.279.960
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				
Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.965.884.976.550</b>	<b>-</b>	<b>22.206.279.960</b>	<b>2.988.091.256.510</b>

**16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Nợ khó đòi đã xử lý

Công ty CP Saphia Quốc tế  
Công ty CP Đầu tư và xây dựng đường thủy

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VNĐ	VNĐ
	102.867.141	102.867.141
	12.435.425	12.435.425

Công ty CP Thi công cơ khí và lắp máy dầu khí	79.626.551	79.626.551
Công ty CP CN tàu thủy và XD Nam Triệu	2.364.000.600	2.364.000.600
Công ty Nạo vét và xây dựng đường thủy	101.506.374	101.506.374
Công ty CP xây lắp dầu khí miền Trung	86.397.211	86.397.211
<b>Cộng</b>	<b>2.746.833.302</b>	<b>2.746.833.302</b>

## VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VNĐ	VNĐ
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>289.048.084.264</b>	<b>289.048.084.264</b>
Doanh thu dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải	270.765.740.741	270.765.740.741
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	18.282.343.523	18.282.343.523
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm trừ doanh thu dịch vụ sự nghiệp công		
<b>Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ</b>	<b>289.048.084.264</b>	<b>289.048.084.264</b>

### 2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải	225.031.016.410	225.031.016.410
Hoạt động sản xuất kinh doanh khác	12.646.748.177	12.646.748.177
<b>Cộng</b>	<b>237.677.764.587</b>	<b>237.677.764.587</b>

### 3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	2.061.599.862	3.972.958.213
Lãi bán cổ phiếu	3.930.449.000	2.019.090.649
<b>Cộng</b>	<b>5.992.048.862</b>	<b>5.992.048.862</b>

### 4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Phí chuyển nhượng chứng khoán	46.364.931	46.364.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá	62.990.577	62.990.577
<b>Cộng</b>	<b>109.355.508</b>	<b>109.355.508</b>

### 5 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<b>30.712.679.034</b>	<b>30.712.679.034</b>
--	-----------------------	-----------------------

### 6 . THU NHẬP KHÁC

Thu nhập thanh lý tài sản cố định, vật tư thu hồi	610.609.055	610.609.055
Thu nhập khác	938.663.906	938.663.906
<b>Cộng</b>	<b>1.549.272.961</b>	<b>1.549.272.961</b>

### 7 . CHI PHÍ KHÁC

Chi phí thanh lý tài sản cố định, vật tư thu hồi	24.350.569	24.350.569
Chi phí khác	203.819.002	203.819.002
<b>Cộng</b>	<b>228.169.571</b>	<b>228.169.571</b>

**8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý I năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.861.437.387	27.861.437.387
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	83.324.255	83.324.255
<i>Chi phí không được trừ</i>	83.324.255	83.324.255
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	27.944.761.642	27.944.761.642
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.588.952.328	5.588.952.328
Bổ sung thuế TNDN phải nộp các năm trước	66.205.099	66.205.099
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.655.157.427</b>	<b>5.655.157.427</b>

Phê duyệt, ngày 13 tháng 5 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Thị Nga

Bùi Thị Lan Anh

Đông Trung Kiên

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**  
(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2026
<b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>		D	32.362.124.772
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong kỳ		P	
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong kỳ		P	125.232.472
<b>2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước</b>		D	
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D	
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D	
<b>3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài</b>		D	
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D	
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D	
<b>4. Vay và nợ dài hạn trong nước</b>		D	
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D	
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D	
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D	
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D	
<b>5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài</b>		D	
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D	
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D	
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D	
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D	
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D	
<b>6. Vốn điều lệ</b>		D	2.965.884.976.550
<b>7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang</b>			65.702.377.107
<b>8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>		P	48.980.434.186
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P	48.980.434.186
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P	
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P	
<b>9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN</b>		P	117.037.748.068
-Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P	62.130.000.000
<b>10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau</b>		D	(2.354.936.775)
<b>12. Tổng quỹ lương</b>		P	139.418.128.205
<b>13. Số lao động bình quân (người)</b>		P	2.204
<b>14. Tiền lương bình quân người/kỳ</b>		P	63.256.864

Hải Phòng, ngày 13 tháng 5 năm 2026  
TỔNG GIÁM ĐỐC 

Đông Trung Kiên

**DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Đơn vị: VND

Công ty	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ban quản lý dự án hàng hải III (Ban QLDA hàng hải)	1.586.570.529	-	1.586.570.529	-
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Nghi Sơn	1.180.500.000	-	1.180.500.000	-
Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Nam Triệu - Công ty TNHH MTV	526.943.788	-	526.943.788	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Thái Sơn Bộ Quốc phòng	464.325.488	-	464.325.488	-
Công ty Cổ phần cung ứng và DVKTHH	299.638.242	-	299.638.242	-
Công ty TNHH Khai thác Cảng	267.459.523	-	267.459.523	-
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng công trình hàng hải	502.912.901	-	502.912.901	-
Công ty Cổ phần đầu tư BKG	778.349.980	-	778.349.980	-
Công ty Cổ phần đầu tư Cái Mép	544.790.239	-	544.790.239	-
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình thủy	929.343.689	-	929.343.689	-
Công ty Cổ phần đường sông miền Nam Việt Nam	480.000.000	-	480.000.000	-
Công ty CP đầu tư Xây dựng và khai thác khoáng sản Sài Gòn - Hà Nội	412.904.483	-	412.904.483	-
Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Trung Nam	597.828.388	-	597.828.388	-
Các đối tượng khác	23.790.557.522	9.728.382.035	13.018.278.654	1.830.773.615
<b>Cộng</b>	<b>32.362.124.772</b>	<b>9.728.382.035</b>	<b>21.589.845.904</b>	<b>1.830.773.615</b>

## TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	2.269.474.968.731	843.983.732.612	825.603.754.030	13.892.149.710	700.115.700	3.953.654.720.783
<b>Tăng trong kỳ</b>	115.190.775	233.849.744				349.040.519
- Mua sắm mới						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác	115.190.775	233.849.744				349.040.519
<b>Giảm trong kỳ</b>		14.441.925.363	4.195.774.500	1.511.522.004		20.149.221.867
- Thanh lý, nhượng bán		14.441.925.363	4.195.774.500	1.511.522.004		20.149.221.867
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2.269.590.159.506	829.775.656.993	821.407.979.530	12.380.627.706	700.115.700	3.933.854.539.435
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	959.224.026.466	663.196.875.133	262.206.264.019	11.552.872.050	673.530.199	1.896.853.567.867
<b>Khấu hao tăng trong kỳ</b>	18.946.890.891	10.787.036.174	4.313.843.913	180.827.820	26.585.501	34.255.184.299
- Trích khấu hao	18.946.890.891	10.787.036.174	4.313.843.913	180.827.820	26.585.501	34.255.184.299
- Tăng khác						
<b>Khấu hao giảm trong kỳ</b>		14.441.925.363	4.195.774.500	1.511.522.004		20.149.221.867
- Thanh lý, nhượng bán		14.441.925.363	4.195.774.500	1.511.522.004		20.149.221.867
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	978.170.917.357	659.541.985.944	262.324.333.432	10.222.177.866	700.115.700	1.910.959.530.299
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	1.310.250.942.265	180.786.857.479	563.397.490.011	2.339.277.660	26.585.501	2.056.801.152.916
Số dư cuối kỳ	1.291.419.242.149	170.233.671.049	559.083.646.098	2.158.449.840		2.022.895.009.136